

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI 2026

(Cập nhật ngày 25/02)

Sáng nay (25/2), Đại học Bách khoa Hà Nội công bố Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026. Cụ thể: Bách khoa Hà Nội tiếp tục giữ vững định hướng tuyển sinh ổn định, minh bạch và đa dạng hóa cơ hội tiếp cận cho thí sinh trên toàn quốc. Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 dự kiến là 9.880 sinh viên, với 3 phương thức tuyển sinh được duy trì như các năm trước.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ổn định tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 9.880 sinh viên;

Giữ ổn định 3 phương thức tuyển sinh:

- 1) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN)
- 2) Phương thức xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (ĐGTD)
- 3) Phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (THPT)

2. CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

(1) Xét tuyển tài năng:

Gồm các phương thức sau:

- (1.1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế;
- (1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn.

1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT:

Đối tượng xét tuyển:

i) Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, đạt thành tích cao trong kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG), kỳ thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc cử tham gia. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng, cụ thể như sau:

ii) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển Olympic hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG quốc gia các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải.

iii) Thí sinh trong đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi KHKT quốc tế hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài đã đăng ký dự thi.

1.2. Xét tuyển theo chứng chỉ Quốc tế

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình chung (TBC) các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10; Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau còn hiệu lực: SAT, ACT, A-Level, AP, IB. Đối với các chứng chỉ quốc tế có điểm thành phần môn học đánh giá theo hệ chữ, bảng quy đổi sang điểm số theo thang điểm 10 như sau:

TT	Điểm theo hệ chữ	Điểm quy đổi theo hệ số thang 10
1	A*	10
2	A	9
3	B	8
4	C	7

1.3. Xét tuyển theo Hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026, có điểm TBC các môn văn hóa từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,00 trở lên theo thang điểm 10 và đáp ứng một (01) trong những điều kiện sau:

i) Đạt giải trong kỳ thi chọn HSG quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do các Sở GDĐT, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Huế, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Vinh, Trường phổ thông Vùng cao Việt Bắc chủ trì tổ chức và cấp giấy chứng nhận với các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ trong thời gian học THPT;

ii) Đạt giải Ba trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT hoặc Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

iii) Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

iv) Học sinh hệ chuyên trong cả 3 năm học lớp 10, 11, 12 (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực của thí sinh: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau (tối đa 100 điểm):

Điểm HSNL = Điểm tư duy + Điểm thành tích + Điểm thưởng

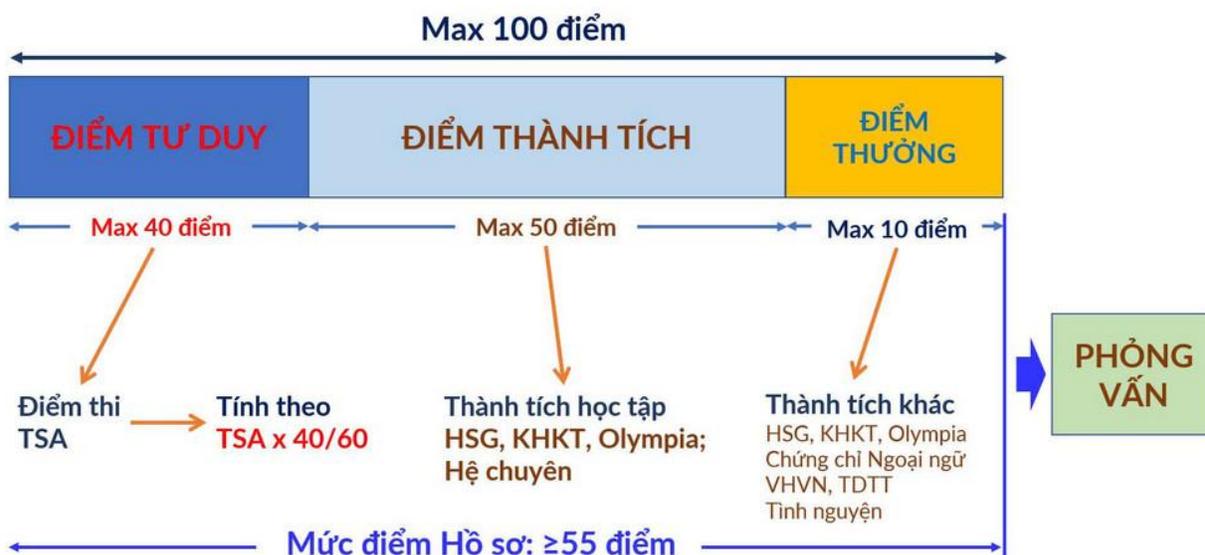
Trong đó:

Điểm tư duy (tối đa 40 điểm): Điểm tư duy được tính dựa trên điểm thi Đánh giá tư duy (TSA) của thí sinh trong năm 2025 hoặc 2026 và được tính theo công thức là điểm TSA x 40/60.

Điểm thành tích (tối đa 50 điểm): Điểm thành tích của thí sinh được tính dựa trên tổng điểm các thành tích hợp lệ mà thí sinh đạt được và kê khai trên hệ thống.

Điểm thưởng (tối đa 10 điểm): Điểm thưởng của thí sinh được tính cho các thành tích khác về học tập, nghiên cứu khoa học chưa được tính trong điểm thành tích; Chứng chỉ Ngoại ngữ; Các giải thưởng về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao (các giải thưởng về văn - thể - mỹ); Các khen thưởng về hoạt động xã hội, tình nguyện vì cộng đồng do thí sinh kê khai hợp lệ trên hệ thống.

CẤU TRÚC ĐIỂM HỒ SƠ NĂNG LỰC



(2) Xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2025 hoặc

2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;

Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng điểm thi theo quy định.

(3) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2026

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;

Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

Tổ hợp xét tuyển: Gồm 8 tổ hợp xét tuyển và môn chính sau: K01, A00, A01, B00, D01, D04, D07 và DD2. Công thức tính điểm xét tuyển đối với tổ hợp K01 như sau: [Toán x 3 + Ngữ văn x 1 + Lý/Hóa/Sinh/Tin x 2] x 1/2.

3. QUY ĐỊNH VỀ NGOẠI NGỮ

Thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh VSTEP, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế hoặc các chứng chỉ Ngoại ngữ khác tương đương), có đăng ký xác thực trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D07) và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (điện 1.2, 1.3) và xét tuyển theo điểm thi ĐGTD.

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL3 (Tiếng Trung KH&CN) và FL4 (Tiếng Hàn KH&CN), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng một trong những điều kiện sau về trình độ tiếng Anh hoặc Ngoại ngữ tương đương như sau:

- +) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên hoặc;
- +) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương hoặc;
- +) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế bao gồm TROY-IT và FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần đáp ứng điều kiện về trình độ tiếng Anh là có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên.

Quy định về tham chiếu quy đổi tương đương các chứng chỉ Ngoại ngữ:

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TỪ NĂM 2026																					
Điểm thường thang 100	Điểm quy đổi thang 10	IELTS Academic	VSTEP	Aptis Esol	PEIC	PTE Academic	Linguaskill	Cambridge Assessment English	Cambridge English Tests	TOEIC				TOEFL IBT	TOEFL ITP	JNPT	DELTA/ DALF	TCF	HSK+HSKK		TOPIK
										Nghe	Nói	Đọc	Viết						HSK	HSKK	
1	8,0	5,0	5,5	80-120	Level 2	31-38	140-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary	PET (140-159)	275-395	120-150	275-380	120-140	30-45	450-499	N4 (145-180)	DELTA A2 (50-70)	200-249	HSK3 (241-300)	HSKK Sơ cấp (60-100)	TOPIK 3 (135-149)
2	8,5	5,5	6,0-6,5	121-134	Level 3 (Pass)	39-46	160-166	B2 First/B2 Business Vantage (160-172/Pass at Grade C)	FCE (160-166)	400-428	160-163	385-406	150-156	46-61	500-541	N3 (95-120)	DELTA A2 (71-100)	250-299	HSK4 (180-210)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (150-162)
3	9,0	6,0	7,0-7,5	135-148	Level 3 (Pass with Merit)	47-54	167-173	B2 First/B2 Business Vantage (173-179/Pass at Grade B)	FCE (167-173)	429-457	164-167	407-428	157-163	62-77	542-583	N3 (121-149)	DELTA B1 (50-70)	300-349	HSK4 (211-240)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (163-175)
4	9,5	6,5	8,0	149-160	Level 3 (Pass with Distinction)	55-62	174-179	B2 First/B2 Business Vantage (180-190/Pass at Grade A)	FCE (174-179)	458-485	168-170	429-450	164-170	78-93	584-626	N3 (150-180)	DELTA B1 (71-100)	350-399	HSK4 (241-300)	HSKK Trung cấp (60-100)	TOPIK 4 (176-189)
5	10	7,0-9,0	8,5-10	161-180	Level 4 - Level 5 (Pass)	63-90	180-210	C1 Advanced/ C1 Business Higher (180-210) hoặc C2 Proficiency (200-230)	CAE (180-199) hoặc CPE (200-230)	490-495	180-200	455-495	180-200	94-120	627-677	N2 (90-180)	DELTA B2 (50-100)	400-699	HSK5 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 5 (190-229)
																N1 (100-180)	DALF C1 (50-100) hoặc DALF C2 (50-100)		HSK 6 (180-300)	HSKK Cao cấp (60-100)	TOPIK 6 (230-300)

Ghi chú: Đối với chứng chỉ TOEIC, điểm thường và điểm quy đổi được tính là trung bình cộng của điểm thường và điểm quy đổi cho 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết.

Danh mục ngành/chương trình đào tạo, chỉ tiêu và mã xét tuyển (Dự kiến) năm 2026

Năm 2026, ĐHBK Hà Nội dự kiến tuyển sinh 68 chương trình đào tạo, trong đó có 05 chương trình đào tạo mới, cụ thể:

Số lượng chương trình chuẩn: 38 chương trình;

Số lượng chương trình chất lượng cao - Elitech: 26 chương trình, trong đó:

- +) Chương trình tiên tiến giảng dạy bằng tiếng Anh: 19 chương trình;
- +) Chương trình có tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Pháp): 03 chương trình;
- +) Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (Nhật, Đức, Úc): 04 chương trình.

Số lượng chương trình Việt - Pháp (PFIEV): 02 chương trình;

Số lượng chương trình liên kết đào tạo quốc tế: 02 chương trình.

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH 2026

STT	Mã lĩnh vực	Mã nhóm ngành	Mã ngành	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Đơn vị quản lý	Tổng chỉ tiêu
1	752	75201	7520115	HE1	Kỹ thuật Nhiệt	250	Trường Cơ khí	2020
2	752	75201	7520114	ME1	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	Trường Cơ khí	
3	752	75201	7520103	ME2	Kỹ thuật Cơ khí	560	Trường Cơ khí	
4	752	75201	7520114	ME-E1	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	180	Trường Cơ khí	
5	752	75201	7520103	ME-GU	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	40	Trường Cơ khí	
6	752	75201	7520114	ME-LUH	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	50	Trường Cơ khí	
7	752	75201	7520114	ME-NUT	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Công nghệ Nagaoka (Nhật Bản)	100	Trường Cơ khí	
8	752	75201	7520130	TE1	Kỹ thuật Ô tô	200	Trường Cơ khí	
9	752	75201	7520116	TE2	Kỹ thuật Cơ khí động lực	120	Trường Cơ khí	
10	752	75201	7520120	TE3	Kỹ thuật Hàng không	80	Trường Cơ khí	
11	752	75201	7520130	TE-E2	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	100	Trường Cơ khí	
12	752	75201	7520120	TE-EP	Cơ khí hàng không (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	40	Trường Cơ khí	
13	742	74202	7420202	BF1	Kỹ thuật Sinh học	160	Trường Hóa & KHSS	1900
14	754	75401	7540102	BF2	Kỹ thuật Thực phẩm	360	Trường Hóa & KHSS	
15	754	75401	7540102	BF-E12	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	60	Trường Hóa & KHSS	
16	742	74202	7420202	BF-E19	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiến)	60	Trường Hóa & KHSS	
17	752	75203	7520301	CH1	Kỹ thuật Hoá học	680	Trường Hóa & KHSS	
18	744	74401	7440112	CH2	Hoá học	160	Trường Hóa & KHSS	
19	752	75203	7520301	CH-E11	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	100	Trường Hóa & KHSS	
20	744	74401	7440112	CH-E20	Hoá học Mỹ phẩm (CT tiên tiến) (mới)	40	Trường Hóa & KHSS	
21	752	75203	7520320	EV1	Kỹ thuật Môi trường	160	Trường Hóa & KHSS	
22	785	78501	7850101	EV2	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	120	Trường Hóa & KHSS	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH 2026

STT	Mã lĩnh vực	Mã nhóm ngành	Mã ngành	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Đơn vị quản lý	Tổng chỉ tiêu	
23	752	75202	7520201	EE1	Kỹ thuật Điện	240	Trường Đ-ĐT	1900	
24	752	75202	7520216	EE2	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	500	Trường Đ-ĐT		
25	752	75202	7520201	EE-E18	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo (CT tiên tiến)	60	Trường Đ-ĐT		
26	752	75202	7520216	EE-E8	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá (CT tiên tiến)	140	Trường Đ-ĐT		
27	752	75202	7520216	EE-EP	Tin học công nghiệp và Tự động hoá (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	40	Trường Đ-ĐT		
28	752	75202	7520207	ET1	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	480	Trường Đ-ĐT		
29	752	75202	7520212	ET2	Kỹ thuật Y sinh	100	Trường Đ-ĐT		
30	752	75202	7520207	ET-E16	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	60	Trường Đ-ĐT		
31	752	75202	7520207	ET-E4	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	120	Trường Đ-ĐT		
32	752	75202	7520212	ET-E5	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	40	Trường Đ-ĐT		
33	752	75202	7520207	ET-E9	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	80	Trường Đ-ĐT		
34	752	75202	7520207	ET-LUH	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	40	Trường Đ-ĐT		
35	748	74801	7480101	IT1	CNTT: Khoa học Máy tính	300	Trường CNTT&TT		1060
36	748	74801	7480106	IT2	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	200	Trường CNTT&TT		
37	746	74601	7460108	IT-E10	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	160	Trường CNTT&TT		
38	748	74802	7480202	IT-E15	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	40	Trường CNTT&TT		
39	748	74802	7480201	IT-E6	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	160	Trường CNTT&TT		
40	748	74802	7480201	IT-E7	Công nghệ thông tin (Global ICT)	160	Trường CNTT&TT		
41	748	74802	7480201	IT-EP	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	40	Trường CNTT&TT		
42	752	75203	7520309	MS1	Kỹ thuật Vật liệu	280	Trường Vật liệu	900	
43	744	74401	7440122	MS2	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	180	Trường Vật liệu		
44	751	75104	7510402	MS3	Công nghệ vật liệu Polyme và Composit	80	Trường Vật liệu		
45	752	75201	7520137	MS5	Kỹ thuật in	60	Trường Vật liệu		
46	752	75203	7520309	MS-E3	Khoa học và kỹ thuật vật liệu (CT tiên tiến)	60	Trường Vật liệu		
47	754	75402	7540204	TX1	Công nghệ Dệt - May	240	Trường Vật liệu		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH 2026

STT	Mã lĩnh vực	Mã nhóm ngành	Mã ngành	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Chỉ tiêu	Đơn vị quản lý	Tổng chỉ tiêu
48	751	75106	7510604	EM1	Quản lý năng lượng	80	Trường Kinh tế	760
49	751	75106	7510601	EM2	Quản lý công nghiệp	100	Trường Kinh tế	
50	734	73401	7340101	EM3	Quản trị kinh doanh	120	Trường Kinh tế	
51	734	73402	7340201	EM5	Tài chính - Ngân hàng	100	Trường Kinh tế	
52	734	73401	7340101	EM-E13	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	140	Trường Kinh tế	
53	751	75106	7510605	EM-E14	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	140	Trường Kinh tế	
54	734	73403	7340301	EM-E17	Kế toán (CT tiên tiến) (mới)	80	Trường Kinh tế	
55	722	72202	7220201	FL1	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	210	Khoa Ngoại ngữ	420
56	722	72202	7220201	FL2	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	90	Khoa Ngoại ngữ	
57	722	72202	7220204	FL3	Tiếng Trung Khoa học và Công nghệ	80	Khoa Ngoại ngữ	
58	722	72202	7220210	FL4	Tiếng Hàn Khoa học và Công nghệ (mới)	40	Khoa Ngoại ngữ	
59	746	74601	7460117	MI1	Toán - Tin	160	Khoa Toán-Tin	400
60	734	73404	7340405	MI2	Hệ thống thông tin quản lý	80	Khoa Toán-Tin	
61	746	74601	7460107	MI-E22	Khoa học tính toán cho các hệ thống thông minh (CT tiên tiến) (mới)	40	Khoa Toán-Tin	
62	748	74801	7480101	TROY-IT	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	120	Khoa Toán-Tin	
63	752	75204	7520401	PH1	Vật lý kỹ thuật	200	Khoa Vật lý kỹ thuật	300
64	752	75204	7520402	PH2	Kỹ thuật hạt nhân	40	Khoa Vật lý kỹ thuật	
65	752	75204	7520402	PH3	Vật lý Y khoa	60	Khoa Vật lý kỹ thuật	
66	714	71401	7140103	ED2	Công nghệ giáo dục	120	Khoa KH&CN Giáo dục	220
67	714	71401	7140114	ED3	Quản lý giáo dục	60	Khoa KH&CN Giáo dục	
68	731	73104	7310401	ED5	Tâm lý học công nghiệp và tổ chức (mới)	40	Khoa KH&CN Giáo dục	

THÔNG TIN VỀ KỲ THI ĐÁNH GIÁ TƯ DUY NĂM 2026

Đối tượng dự thi: Là học sinh THPT, thí sinh tự do;

Phạm vi: Tất cả các Tỉnh, Thành phố trên toàn quốc;

Hình thức thi: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính;

Số đợt thi TSA dự kiến gồm 03 đợt vào các ngày Thứ 7/Chủ Nhật, cụ thể:

Đợt 1: Ngày thi 24-25/01/2026; Ngày đăng ký 05-15/12/2025;

Đợt 2: Ngày thi 14-15/03/2026; Ngày đăng ký 05-15/02/2026;

Đợt 3: Ngày thi 16-17/05/2026; Ngày đăng ký 05-15/04/2026.

Địa điểm tổ chức thi: Tại 11 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Đà Nẵng.

Các khối ngành có thể sử dụng kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy để xét tuyển đại học: Các khối ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ; Các khối ngành kinh tế, ngoại thương, tài chính, ngân hàng; Các khối ngành y, dược; Các khối ngành công nghiệp, nông-lâm nghiệp, kỹ thuật hậu cần quân sự...